

Bản án số: 82/2023/DS-PT
Ngày: 09-3-2023
V/v “Tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 374/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn L - Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc Thanh T1, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Thanh H1 - Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Bùi Thị N2, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Thanh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Cha mẹ là cụ Nguyễn Văn M (chết năm 2002), cụ Nguyễn Thị K (chết năm 2019) có 06 con chung gồm: Nguyễn Thị Cẩm N, Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Ngọc Thanh T1, Nguyễn Thị Cẩm V và Nguyễn Thị Thu N1.

Cụ K chết để lại di sản là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4, diện tích 12.562,9m², tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 26 sau đó được tách thành 02 thửa đất là thửa 24, diện tích 6.830,4m² và thửa 305, diện tích 5.732,4m².

Trước khi chết, vào ngày 04/01/2016 cụ K có lập di chúc định đoạt tài sản trên như sau: Thửa 305, 26 chừa lại lối đi 3m chạy dọc theo thửa đất (lối đi giáp với thửa 47, 10). Phần đất còn lại cụ K cho con ruột là Nguyễn Thị Cẩm V, Nguyễn Thị Cẩm N, Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Mỹ H mỗi người 2.000m² và được sử dụng lối đi chung để ra lộ công cộng. Ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 được nhận phần đất còn lại và được sử dụng lối đi chung.

Tuy nhiên, việc phân chia đất có tranh chấp. Ông T2 cho rằng 2.000m² là bao gồm diện tích lối đi. Trong khi đó theo di chúc thì lối đi này tách rời so với phần đất mà mỗi người được nhận.

Do vậy, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và giao cho nguyên đơn phần đất như sau:

Bà Nguyễn Thị Cẩm N yêu cầu nhận phần đất qua đo đạc có diện tích 1.966,1m² (ký hiệu 26f1) thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu nhận phần đất qua đo đạc có diện tích 1.942,4m² (ký hiệu 26e1) thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu nhận phần đất qua đo đạc có diện tích 518,5m² (ký hiệu 26d1), diện tích 1.203,7m² (ký hiệu 305c1) và diện tích 271,1m² (ký hiệu 305b1) + 5,5m² (18a), tổng diện tích là 1.998,8m² thuộc một phần thửa 26 và một phần thửa 305, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tuy phần đất mỗi người nhận chưa đủ diện tích 2.000m² nhưng nguyên đơn cũng đồng ý mà không yêu cầu nhận thêm hay bù trừ bằng giá trị.

Đối với lối đi theo di chúc thuộc một phần thửa 26, 305 qua đo đạc có ký hiệu 305a2 + 47a, 305b2 + 47b, 305c2, 26d2, 26e2, 26f2, 26g2; tổng diện tích là 491,2m² các nguyên đơn yêu cầu để bà V, bà N, bà T, bà H và ông T2 cùng đứng tên giấy chứng nhận. Các bên có nghĩa vụ đốn bỏ và di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi lối đi này để tạo sự thông thoáng, thuận tiện cho việc đi lại.

Đối với căn nhà trên phần đất ký hiệu 305a1 thì các nguyên đơn không tranh chấp và đồng ý để cho ông T2 tiếp tục sử dụng.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Ngọc Thanh T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về những người con của cụ K, tài sản của cụ K và việc cụ K có để lại di chúc.

Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng mỗi người được nhận phần đất 2.000m² không tính phần diện tích lối đi là không đúng. Phần diện tích 2.000m² mỗi nguyên đơn nhận là bao gồm luôn phần lối đi.

Khi cụ K còn sống đã chỉ rõ phần đất mà từng người nhận. Trong đó phần của ông nhận qua đo đạc có ký hiệu 305a1 (4.013,7m²) + 18b (8,7m²) và 305b1 (271,1m²) + 18a (5,5m²), tổng diện tích là 4.299m². Sau khi cụ K chết thì 03 tháng sau ông và các nguyên đơn đã vào canh tác đất cho đến nay.

Phần đất ký hiệu 305b1 + 18a (diện tích 276,6m²) mà bà H yêu cầu nhận ông đã canh tác từ tháng 10/2019. Đây cũng là vị trí ranh đất mà cụ K chỉ cho ông khi còn sống. Ranh giữa phần đất ký hiệu 305b với 305c là 01 con mương, phần của ông là hết mương. Từ khi canh tác đất ông đã lấp con mương này (sấn lấy đất trên bờ lấp mương chứ không có bơm cát, ngày công thì ông tự làm, ông làm trong nhiều ngày, mỗi ngày làm vài tiếng nên không nhớ cụ thể là bao nhiêu ngày công).

Đối với việc bà H yêu cầu nhận phần đất ký hiệu 305b1 (271,1m²) + 18a (5,5m²) ông không đồng ý. Phần đất còn lại của thửa 305, 26 là hơn 8.000m² nên bà V, bà N, bà T, bà H tự chia và tự thỏa thuận về lối đi miễn sao chiều ngang lối đi đảm bảo theo nội dung di chúc.

Đối với phần đất ký hiệu 305a1 + 18b và 305b1 + 18a ông đã chừa lại lối đi theo như nội dung di chúc của cụ K.

Đối với lối đi chung ông cũng đồng ý để 05 người gồm ông và bà V, bà N, bà T, bà H cùng đứng tên. Các bên có nghĩa vụ chặt, đốn bỏ, di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi phần đất này để tạo sự thông thoáng, thuận tiện cho việc đi lại và không có tranh chấp về sau.

Đối với căn nhà trên đất ông đang quản lý, do các chị em của ông không ai tranh chấp đối với căn nhà này và đồng ý việc ông được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về căn nhà.

Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ K, việc cụ K có để lại di chúc đối với thửa 305, 26, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà yêu cầu nhận phần đất theo di chúc của cụ Nguyễn Thị K, bà yêu cầu nhận phần đất qua đo đạc có ký hiệu 26g1 (diện tích 2.056m²). Diện tích của bà lớn hơn 2.000m² nhưng do các chị em đều đồng ý nên bà yêu cầu được nhận phần đất này.

Đối với phần lối đi sẽ do 05 người cùng đứng tên để đảm bảo quyền lợi cũng như việc đi lại sau này.

Đối với căn nhà trên đất ông T1 đang quản lý, bà không tranh chấp và đồng ý để cho ông T1 tiếp tục sử dụng, quản lý căn nhà này.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N2 trình bày:

Bà là vợ của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Thanh T1, sau khi ông T1 nhận đất thì bà và ông T1 cùng canh tác trên phần đất này. Do đây là tài sản ông T1 được thừa

kể từ mẹ ruột nên bà không có yêu cầu gì cho bà. Đối với công sức của bà trong phần đất này thì cho ông T1, ông T1 tự định đoạt.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu N1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế của cụ K, việc cụ K có để lại di chúc đối với thửa 305, 26, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà cũng là con của cụ K nhưng do khi cụ K còn sống đã chia đất cho bà rồi nên trong di chúc không có nói đến bà. Trong vụ án này bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đối với căn nhà trên đất do ông T1 đang quản lý, bà không tranh chấp và đồng ý để cho ông T1 tiếp tục sử dụng, quản lý căn nhà này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Thu T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Nguyễn Ngọc Thanh T2.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Cẩm V.

4. Công nhận giá trị pháp lý của di chúc lập ngày 04/01/2016 của cụ Nguyễn Thị K về việc định đoạt phần đất tại các thửa 26, 305 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do cụ Nguyễn Thị K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

4.1. Bà Nguyễn Thị Cẩm V nhận đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 2.056m² được ký hiệu 26g1 thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

4.2. Bà Nguyễn Thị Cẩm N nhận đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 1.966,1m² được ký hiệu 26f1 thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

4.3. Bà Nguyễn Thị Thu T nhận đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 1.942,4m² được ký hiệu 26e1 thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

4.4. Bà Nguyễn Thị Mỹ H nhận đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích $518,5\text{m}^2$ được ký hiệu 26d1, diện tích $1.203,7\text{m}^2$ được ký hiệu 305c1 thuộc một phần thửa 26, 305, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Mỹ H nhận phần đất và cây trồng (01 bụi tre) trên phần đất có diện tích $271,1\text{m}^2 + 5,5\text{m}^2$ được ký hiệu 305b1 + 18a thuộc một phần thửa 305, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 có nghĩa vụ giao cho bà H phần đất diện tích $271,1\text{m}^2 + 5,5\text{m}^2$ được ký hiệu 305b1 + 18a nói trên (trên đất có 01 bụi tre).

Ghi nhận việc ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 tự nguyện di dời 11 cây dừa và hàng rào trụ bê tông chôn chân, kéo lưới B40, dài 1,9m, cao 1,5m, diện tích $4,85\text{m}^2$ ra khỏi phần đất này.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H phải trả lại cho ông T2 chi phí cải tạo (lấp mương) đối với phần đất ký hiệu 305b1 + 18a là 13.713.400 đồng (Mười ba triệu bảy trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng).

4.5. Ông Nguyễn Ngọc T3 T2 nhận phần đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích $4.013,7\text{m}^2 + 8,7\text{m}^2$ được ký hiệu là 305a1 + 18b, tổng diện tích là $4.022,4\text{m}^2$ (trong đó có 300m^2 thổ cư) thuộc một phần thửa 305, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Tạm giao cho ông T2 quản lý căn nhà trên phần đất này (nhà do cụ K để lại và ông T2 tu sửa một phần) Trường hợp có tranh chấp đối với căn nhà này sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác.

4.6. Các ông bà Nguyễn Thị Cẩm V, Nguyễn Thị Cẩm N, Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Ngọc Thanh T1 và Nguyễn Thị Thu T nhận chung phần đất thuộc một phần thửa 305, 26 được ký hiệu 305a2 + 47a ($166,9\text{m}^2$), 305b2 + 47b ($12,1\text{m}^2$), 305c2 ($52,9\text{m}^2$), 26d2 ($11,9\text{m}^2$), 26e2 ($76,8\text{m}^2$), 26f2 ($78,6\text{m}^2$), 26g2 (92m^2). Tổng diện tích của lối đi là $491,2\text{m}^2$ (có họa đồ kèm theo).

Các ông bà Nguyễn Thị Cẩm V, Nguyễn Thị Cẩm N, Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Ngọc Thanh T1 và Nguyễn Thị Thu T chỉ được sử dụng phần đất này làm lối đi chung và có quyền, nghĩa vụ chặt, di dời toàn bộ cây trồng trong phần đất này để thuận lợi cho việc đi lại.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2022 bị đơn ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Ông T2 cho rằng Tòa án

cấp sơ thẩm đo đạc, xét xử không đúng với nội dung và sơ đồ thửa đất trong di chúc do cụ K lập ngày 04/01/2016, do đó yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 yêu cầu hủy bản án sơ thẩm hoặc tạm ngừng phiên tòa tiến hành đo đạc lại thửa đất số 26, 305, cùng tờ bản đồ số 4. Nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Thanh T2. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm, không tuyên phần đất ký hiệu 47a, 47b thuộc quyền sử dụng của bà N, bà V, bà T, bà H, ông T2; không tuyên cho bà H và ông T2 được quyền sử dụng phần đất ký hiệu 18a và 18b.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Thanh T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Nguyễn Thị K chết năm 2019. Năm 2022, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất cụ K có 06 người con gồm: Nguyễn Thị Cẩm N, Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Ngọc Thanh T1, Nguyễn Thị Cẩm V và Nguyễn Thị Thu N1. Chồng cụ K là cụ Nguyễn Văn M đã chết vào năm 2002. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K là bà N, bà H, bà T, ông T1, bà V và bà N1.

[3] Về di sản:

Các đương sự thống nhất thửa đất số 24, diện tích 6.830,4m² và thửa đất số 305, diện tích 5.732,4m² là di sản của cụ Nguyễn Thị K và đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân cụ K. Trước khi chết, cụ K có lập di chúc định đoạt 02 thửa đất nêu trên.

[4] Về di chúc:

Các đương sự thống nhất di chúc do cụ K lập ngày 04/01/2016 là hợp pháp. Tuy nhiên, các bên không thống nhất được diện tích phần đất các bên được nhận theo nội dung di chúc nên có tranh chấp.

[5] Về nội dung:

Bà N, bà H, bà T khởi kiện yêu cầu mỗi người được nhận phần đất có diện tích 2.000m² theo nội dung di chúc ngày 04/01/2016. Ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông cho rằng theo nội dung di chúc thì bà N, bà H, bà T mỗi người được nhận 2.000m² bao gồm phần đất là lối đi chung có chiều ngang 3m. Nguyên đơn cho rằng mỗi người được nhận phần đất có diện tích 2.000m² và được sử dụng lối đi chung có chiều ngang 3m.

[6] Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự:

Di chúc do cụ Nguyễn Thị K lập ngày 04/01/2016 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P) thể hiện việc định đoạt của cụ K đối với thửa đất số 26 và 305, cùng tờ bản đồ số 4. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Thu T được định đoạt cùng nội dung “*được thừa hưởng phần đất có diện tích là 2.000m² đất trồng cây lâu năm tại một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4 và đồng thời đồng sử dụng chung phần đất đường đi chung chiều ngang ba mét chiều dài từ kênh đến đường đi công cộng phía (giáp với thửa đất số 10 và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 04) tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre*”; bà Nguyễn Thị Mỹ H được định đoạt có nội dung “*được thừa hưởng phần đất có diện tích là 2.000m² đất trồng cây lâu năm tại một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4 và một phần thửa đất số 305, tờ bản đồ số 4 và đồng thời đồng sử dụng chung phần đất đường đi chung chiều ngang ba mét chiều dài từ kênh đến đường đi công cộng phía (giáp với thửa đất số 10 và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 04) tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre*” và ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 được định đoạt có nội dung “*được thừa hưởng phần đất diện tích còn lại mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại một phần thửa đất số 305, tờ bản đồ số 4 và đồng thời đồng sử dụng chung phần đất đường đi chung chiều ngang ba mét chiều dài từ kênh đến đường đi công cộng phía (giáp với thửa đất số 10 và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 04) tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre*”. Theo nội dung trên có thể hiểu đường đi chung có chiều ngang 3m, chiều dài tính từ kênh đến đường đi công cộng là đường đi chung từ phần đất bà V được nhận đến phần đất ông T2 được nhận. Theo sơ đồ được thể hiện trong di chúc cũng xác định đường đi chung là phần đất riêng biệt đối với các

phần đất bà V, bà N, bà T, bà H và ông T2 được nhận. Từ đó có căn cứ xác định phần đất bà V, bà N, bà T, bà H được nhận là 2.000m² không bao gồm phần đường đi như ông T2 trình bày.

[7] Xét kháng cáo của ông T2:

Ông T2 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm hoặc tạm ngừng phiên tòa để đo đạc lại thửa đất số 26, 305, cùng tờ bản đồ số 4 với lý do họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng để xét xử vụ án là có một phần chưa phù hợp với nội dung di chúc do cụ Nguyễn Thị K lập ngày 04/01/2016. Xét thấy, tại thời điểm đo đạc ông T2 có mặt và đồng ý với việc đo đạc giữa Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G. Sau khi nhận được họa đồ ông T2 cũng không có khiếu nại. Hơn nữa, họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp là phù hợp với sơ đồ thể hiện trong di chúc nên không có cơ sở đo đạc lại. Do đó, không chấp nhận yêu cầu đo đạc lại của bị đơn.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ K theo di chúc là có căn cứ. Tuy nhiên, quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên đối với các phần đất ký hiệu 18a, 18b, 47a, 47b là không phù hợp. Cụ thể:

Phần đất ký hiệu 18a (5,5m²), 18b (8,7m²) thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Mỹ H, cấp sơ thẩm phân chia giao cho bà H phần đất ký hiệu 18a (5,5m²), giao cho ông T2 phần đất ký hiệu 18b (8,7m²).

Phần đất ký hiệu 47a (8,2m²), 47b (0,6m²) thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Thu N1, cấp sơ thẩm nhập 02 phần đất trên vào lối đi cho bà V, bà T, bà N, bà H, ông T2 cùng sử dụng.

Xét thấy, các phần đất trên không thuộc quyền sử dụng của cụ K nên không được định đoạt theo nội dung di chúc. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H, bà N1 cũng không đồng ý nhập vào di sản của cụ K để chia thừa kế theo di chúc. Việc cấp sơ thẩm phân chia đối với các phần đất không phải di sản của cụ K là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, bà N1. Do đó, cần thiết sửa án sơ thẩm đối với các phần đất trên.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Thanh T2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (chỉnh sửa lại phần diện tích đất dư).

[9] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí:

[10.1] Án phí sơ thẩm:

Do bản án sơ thẩm bị sửa, ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 được nhận phần đất có diện tích 4.013,7m² trong đó có 300m² đất ở tại nông thôn và 3.713,7m² đất trồng cây lâu năm. Ông T2 phải chịu án phí là 73.937.000 đồng (được tính trên giá trị di sản được nhận: 300m² x 800.000đ + 3.713,7m² x 500.000đ = 2.096.850.000 đồng).

Phần đất bà Nguyễn Thị Mỹ H được nhận có điều chỉnh, tuy nhiên bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

[10.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Thanh T2.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ Điều 609, 611, 613, 624, 625, 628, 636, 643, 644 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 148, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Thu T.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Ngọc Thanh T2.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm V.

2. Công nhận di chúc do cụ Nguyễn Thị K lập ngày 04/01/2016 chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P), huyện G số chứng thực 01, quyển số 01/2016-SCT/HĐ,GD là hợp pháp.

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị K theo di chúc ngày 04/01/2016. Cụ thể như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị Cẩm V được nhận phần đất diện tích có 2.056m² (ký hiệu 26g1) thuộc một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

2.2. Bà Nguyễn Thị Cẩm N được nhận phần đất có diện tích 1.966,1m² (ký hiệu 26f1) thuộc một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

2.3. Bà Nguyễn Thị Thu T được nhận phần đất có diện tích 1.942,4m² (ký hiệu 26e1) thuộc một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

2.4. Bà Nguyễn Thị Mỹ H được nhận phần đất có diện tích 518,5m² (ký hiệu 26d1) thuộc một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4; phần đất có diện tích 1.203,7m² (ký hiệu 305c1) và phần đất có diện tích 271,1m² (ký hiệu 305b1) thuộc một phần thửa đất số 305, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

Buộc ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 di dời 11 cây dừa và hàng rào trụ bê tông chôn chân kéo lưới B40 dài 1,9m, cao 1,5m, diện tích 4,85m², giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H phần đất diện tích 271,1m² (ký hiệu 305b1).

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H trả cho ông Nguyễn Ngọc T3 T2 chi phí cải tạo đất là 13.713.400 đồng (Mười ba triệu bảy trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.5. Ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 được nhận phần đất có diện tích 4.013,7m² (ký hiệu 305a1) thuộc một phần thửa đất số 305, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

Tạm giao cho ông T2 quản lý căn nhà trên phần đất ký hiệu 305a1. Trường hợp có tranh chấp đối với căn nhà này sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác.

(Có họa đồ kèm theo)

3. Bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 được nhận chung phần đất có ký hiệu 305a2 (158,7m²), 305b2 (11,5m²), 305c2 (52,9m²), 26d2 (11,9m²), 26e2 (76,8m²), 26f2 (78,6m²), 26g2 (92m²). Tổng diện tích của lối đi là 482,4m² (có họa đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 chỉ được sử dụng phần đất này

làm lỗi đi chung và có quyền, nghĩa vụ đồn bỏ, di dời toàn bộ cây trồng trên phần đất này để thuận lợi cho việc đi lại.

4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 16.994.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc T3 T2 mỗi người phải chịu 3.398.800 đồng (Ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng). Bà Nguyễn Thị Mỹ H đã nộp tạm ứng, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H mỗi người 3.398.800 đồng (Ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng).

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Cẩm N, bà Nguyễn Thị Mỹ H được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí là 41.136.000 đồng (Bốn mươi một triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007195 ngày 21/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà T phải nộp tiếp 34.886.000 đồng (Ba mươi bốn triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 phải chịu án phí là 73.937.000 đồng (Bảy mươi ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009125 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông T2 phải nộp tiếp 73.637.000 đồng (Bảy mươi ba triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

5.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc Thanh T2 phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009231 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng